

だい7か あんぜん4 きんきゅうじたい

第7課 安全4 緊急事態

An toàn 4 Tình huống khẩn cấp

■ 目標 ■

事故やけがの状況を伝えることができる。

Có thể truyền đạt về tai nạn hay tình trạng bị thương.

周りに助けや協力を求めることができる。

Có thể nhờ mọi người xung quanh giúp đỡ hay hợp tác.

緊急を知らせる呼びかけを聞いて、すぐ行動に移すことができる。

Có thể nghe tiếng gọi thông báo khẩn cấp và chuyển sang hành động ngay.

■^{かいわ}会話I■

リンさんは作業中にけがをしました。

リン すずきさん、すみません。
鈴木さん、すみません。

鈴木 なに？
何？

リン せいけいきに あたまを ぶつけました。
成形機に 頭を ぶつけました。

いたいです。
痛いです。

鈴木 ちが でて いるね。
血が 出て いるね。

すぐ てあてしよう。
すぐ 手当てしよう。



安全4 緊急事態

An toàn 4 Tình huống khẩn cấp

■^{かいわ}会話I■

Chị Lin đã bị thương trong lúc làm việc.

Lin Anh Suzuki, xin lỗi.

Suzuki Gì vậy?

Lin Tôi bị va đầu vào máy đục.

Đau lắm.

Suzuki Bị chảy máu rồi.

Phải chăm sóc vết thương ngay.

■^{かいわ}会話2■

リンさんは工場で作業しています。

- リン あ！ろいさん！
あ！ロイさん！
- だれか きて ください！
だれか 来て ください！
- 鈴木 どうした！
どうした！
- リン ろいさんが たおれて います。
ロイさんが 倒れて います。
- 鈴木 おい、だいじょうぶか！
おい、大丈夫か！



安全4 緊急事態

An toàn 4 Tình huống khẩn cấp

■^{かいわ}会話2■

Chị Lin đang làm việc tại nhà máy.

Lin A! Anh Lợi!

Ai đó đến đây đi!

Suzuki Sao vậy?

Lin Anh Lợi bị xiu.

Suzuki Này, có sao không?

■^{かいわ}会話3■

リンさんは粉碎機を使っています。

鈴木 おい！てを 入れるな！
おい！手を 入れるな！

リン は、はい。
は、はい。

鈴木 てが まきこまれて、けがを するよ！
手が 巻き込まれて、けがを するよ！

リン すみません。
すみません。

でも、あそこに ごみが あります。
でも、あそこに ごみが あります。

鈴木 ごみを とりたい とき、かならず きかいを とめて。
ごみを 取りたい とき、必ず 機械を 止めて。

それから、ごみを とって。
それから、ごみを 取って。

リン きかいを とめます。それから、ごみを とります。
機械を 止めます。それから、ごみを 取ります。

鈴木 うん。かならず まもってね。
うん。必ず 守ってね。



■^{かいわ}会話3■

Chị Lin đang sử dụng máy nghiền.

Suzuki Ôi! Không được cho tay vào!

Lin A, vâng!

Suzuki Tay sẽ bị cuốn vào và bị thương đó!

Lin Tôi xin lỗi.

Nhưng chỗ đó có rác.

Suzuki Khi muốn lấy rác ra thì bắt buộc phải dừng máy.

Sau đó mới lấy rác.

Lin Tôi sẽ dừng máy. Sau đó, sẽ lấy rác ra.

Suzuki Ừm, nhất định phải tuân thủ nhé.

■ことば■

| | ことば | 読み |
|----|----------|----------|
| 1 | 成形機 | せいけいき |
| 2 | ぶつける | ぶつける |
| 3 | 痛い | いたい |
| 4 | 血が出る | ちがでる |
| 5 | 手当てする | てあてする |
| 6 | 倒れる | たおれる |
| 7 | 手が巻き込まれる | てがまきこまれる |
| 8 | けがをする | けがをする |
| 9 | ごみ | ごみ |
| 10 | ごみを取る | ごみをとる |
| 11 | 機械 | きかい |
| 12 | 守る | まもる |
| 13 | やけどする | やけどする |
| 14 | ナイフ | ないふ |
| 15 | 指を切る | ゆびをきる |
| 16 | 転ぶ | ころぶ |
| 17 | 助ける | たすける |
| 18 | 大変 (な) | たいへん (な) |
| 19 | 救急車 | きゅうきゅうしゃ |
| 20 | | |
| 21 | | |
| 22 | | |
| 23 | | |
| 24 | | |
| 25 | | |
| 26 | | |
| 27 | | |
| 28 | | |
| 29 | | |
| 30 | | |

安全4 緊急事態

An toàn 4 Tình huống khẩn cấp

■ ことば ■

| | 意味 ^{いみ} |
|----|------------------|
| 1 | Máy đúc |
| 2 | Va, đập vào |
| 3 | Đau |
| 4 | Chảy máu |
| 5 | Chăm sóc |
| 6 | Ngã, xiu |
| 7 | Tay bị cuốn vào |
| 8 | Bị thương |
| 9 | Rác |
| 10 | Lấy rác |
| 11 | Máy |
| 12 | Tuân thủ |
| 13 | Bị bỏng |
| 14 | Con dao |
| 15 | Đứt ngón tay |
| 16 | Té ngã |
| 17 | Giúp đỡ |
| 18 | Nguy cấp |
| 19 | Xe cấp cứu |
| 20 | |
| 21 | |
| 22 | |
| 23 | |
| 24 | |
| 25 | |
| 26 | |
| 27 | |
| 28 | |
| 29 | |
| 30 | |

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ けがの ほうこく

せいけいきに あたまを ぶつけました。

成形機に 頭を ぶつけました。

やけどしました。

① やけどしました。

ないふで ゆびを きりました。

② ナイフで 指を 切りました。

ころんで、けがを しました。

③ 転んで、けがを しました。

④

⑤

★ たすけを もとめる

だれか きて ください！

だれか 来て ください！

たすけて ください。

① 助けて ください。

わんさんが たいへんです。

② ワンさんが 大変です。

きゅうきゅうしゃを よんで ください。

③ 救急車を 呼んで ください。

④

⑤

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ けがの ほうこく

Tôi bị va đầu vào máy đúc.

- ① Tôi đã bị bỏng.
- ② Tôi đã bị đứt ngón tay vì con dao.
- ③ Tôi đã bị thương vì ngã.
- ④
- ⑤

★ たすけを もとめる

Ai đó đến đây đi!

- ① Hãy giúp tôi.
- ② Wang nguy cấp lắm.
- ③ Hãy gọi xe cấp cứu.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.